

Số: 293 /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 31/3/2022
(Từ 12h00 ngày 30/3/2022 đến 12h00 ngày 31/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **143.763** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **94.807** trường hợp xuất viện, **198** trường hợp tử vong (trong đó có 02 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **48.760** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,9%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **7.260,0/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **3.104** trường hợp mắc mới, trong đó:
 - + Chưa tiêm vắc xin: 719 trường hợp (chiếm 23,2%)
 - + Tiêm 1 mũi vắc xin: 21 trường hợp (chiếm 0,7%)
 - + Tiêm 2 mũi vắc xin: 749 trường hợp (chiếm 24,1%)
 - + Tiêm 3 mũi vắc xin: 1.615 trường hợp (chiếm 52%)
- Có **02** trường hợp tử vong mới (chi tiết tại phụ lục 7)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 169 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 13.401 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 37.854 trường hợp, tích lũy 129.011 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 3.559 mẫu, dương tính: 3.241 mẫu
- Tích lũy: 442.344 mẫu, dương tính: 134.101 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.351.578** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.570.931** (tỷ lệ 106,5%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,6%; M3 62,2%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 58,2%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1.030** ca

Trong đó:

- + Không triệu chứng: 54 trường hợp (5,2%)
- + Triệu chứng nhẹ: 642 trường hợp (62,3%)
- + Mức độ trung bình: 274 trường hợp (26,6%)
- + Mức độ nặng: 54 trường hợp (5,2%)
- + Mức độ nguy kịch: 06 trường hợp (0,6%)

- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị

- + Tiêm 1 mũi: 38 trường hợp (3,7%)
- + Tiêm 2 mũi: 258 trường hợp (25%)
- + Tiêm 3 mũi: 440 trường hợp (42,7%)
- + Chưa tiêm: 294 trường hợp (28,5%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **3.277** trường hợp, tích lũy: **129.011** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 4.707 trường hợp, tích lũy: 90282 trường hợp
- Chuyển tuyến: 12 trường hợp, tích lũy: 868 trường hợp
- Tử vong: 01 trường hợp; tích lũy: 07 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **37.854** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

Sở Y tế đang điều **107** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế. *./nhc*

Nơi nhận: *Ch*

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BCD PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGD Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)			
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy			Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21	17	18	19	20
1	TP.BMT	386086	679	677	2	0	0	0	46067	4363	987	31102	0	62	14903	11931.8	123	0	156	400
2	H. Lắk	74935	87	35	52	0	0	0	5085	2227	226	3880	0	11	1194	6785.9	23	2	10	52
3	H. Krông Bông	92064	128	113	15	0	0	0	5699	2246	265	3601	0	7	2091	6190.3	21	0	49	58
4	H. Krông Buk	68666	169	137	32	0	0	0	4277	1823	0	1567	0	11	2699	6228.7	21	0	49	99
5	H. Ea H'Leo	143127	165	158	7	0	0	0	7080	2272	547	4892	0	5	2183	4946.7	40	1	32	92
6	H. Krông Pắc	226804	160	155	5	0	0	0	9881	1462	1569	6399	0	13	3469	4356.6	33	0	26	101
7	H. Krông Ana	82256	117	80	36	0	0	1	6462	1144	158	4974	0	10	1478	7856.0	26	1	41	49
8	H. Cư M'Gar	183945	255	211	44	0	0	0	11100	3655	3597	7982	2	17	3101	6034.4	68	4	50	133
9	H. Ea Súp	74029	192	192	0	0	0	0	5727	1879	2374	4770	0	3	954	7736.2	60	1	34	97
10	H. M'Đrăk	77310	166	60	106	0	0	0	6740	1788	602	4987	0	1	1752	8718.1	37	2	39	88
11	H. Krông Năng	126366	302	268	34	0	0	0	8410	1106	1675	5832	0	8	2570	6655.3	76	3	96	127
12	H. Ea Kar	159559	185	161	24	0	0	0	8888	2290	1009	5633	0	7	3248	5570.4	52	3	58	72
13	H. Buôn Đôn	65354	165	157	8	0	0	0	5787	1955	0	2596	0	6	3185	8854.9	49	2	58	56
14	H. Cư Kuin	107349	161	152	9	0	0	0	6094	1553	234	3732	0	15	2347	5676.8	43	0	27	91
15	TX. Buôn Hồ	112349	173	66	104	0	0	3	6466	1786	226	2860	0	20	3586	5755.3	47	2	24	100
16	Ngoại tỉnh												0	2						
	TỔNG	1980199	3104	2622	478	0	0	4	143763	31549	13469	94807	2	198	48760	7260.027906	719	21	749	1615

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	1785	44714	3451	916	46718	12571
2	H. Lắk	0	0	49	0	42	5974	406	85	4927	936
3	H. Krông Bông	0	0	0	0	81	7899	566	128	5699	1393
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	25	4397	250	168	2747	1379
5	H. Ea H'Leo	1	2	571	49	100	6695	800	163	5856	359
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	76	9682	548	158	9131	3374
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	138	10026	634	138	5104	1291
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	15	4169	331	242	8458	3315
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	154	4268	498	192	4897	1755
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	158	6132	776	163	5647	1724
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	32	5385	892	299	7875	2603
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	26	7735	149	180	7353	1680
13	H. Buôn Đôn	1	15	736	116	114	5923	2459	157	4887	1690
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	72	5132	692	119	4954	2216
15	TX. Buôn Hồ	0	4	175	4	102	5794	949	169	4758	1568
	TỔNG	4	21	2382	169	2920	133925	13401	3277	129011	37854

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	91	5	6463	176	0	0	1168	75
2	TTYT TP.BMT	0	913	45363	40262	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắc	0	70	7345	4198	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	100	163	139016	5571	0	0	4328	82
5	TTYT H. Krông Buk	93	50	9178	3156	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	625	354	44414	7590	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	190	190	23,704	9,376	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	115	33	10303	3691	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	175	72	32364	16846	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	185	185	20431	4661	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	336	168	22439	6531	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	408	408	18817	9530	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	55	55	13829	4441	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	122	136	13681	5362	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	101	91	4761	3461	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	172	140	11034	4945	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	37	7	545	153	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	27	11	5278	667	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	84	36	284	117	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	101	28	1696	577	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	80	15	1281	287	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	340	61	6813	1204	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	0	0	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	-	-	4	4		0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	122	50	3294	1288	20	14	918	706
	Tổng	3559	3241	442344	134101	20	14	16700	1520

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,060,030	112.2
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,501	105.7
3	Moderna	176,890	204,948	115.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,452	101.0
	TỔNG	3,351,578	3,570,931	106.5

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	287	117	212	206	32	0	5	26	1	0	92	66	42	6	135	56	4	4	7	0	13	45	46	102
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	51	47	1	0	0	5	0	0	0	41	6	0	41	6	0	0	0	0	1	6	28	12
3	BVĐK khu vực 333	100	20	107	98	14	1	0	22	0	0	74	24	0	0	78	20	0	0	0	0	5	22	51	20
4	BV Dã chiến 01	1000	0	84	77	8	0	0	15	0	5	72	0	0	0	77	0	0	0	0	0	5	39	28	5
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	38	40	5	2	0	1	0	3	30	7	0	0	35	5	0	0	0	0	3	2	23	12
6	BVĐK TP.BMT	70	0	43	42	5	0	0	6	0	0	0	42	0	0	42	0	0	0	0	0	0	13	17	12
7	TTYT H. Lắk	50	0	28	25	2	0	0	5	0	0	20	5	0	0	24	1	0	0	0	0	0	0	25	0
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	55	56	15	0	0	14	0		45	11	0	0	53	3	0	0	0	0	2	4	38	12
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	31	37	0	0	0	1	0	3	19	11	4	0	32	5	0	0	0	0	1	5	18	13
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	27	22	2	0	5	2	0	12	9	1	0	0	22	0	0	0	0	0	0	4	10	8
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	34	24	0	0	0	10	0	0	0	24	0	0	24	0	0	0	0	0	0	24	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	29	25	3	0	0	7	0	0	24	1	0	0	25	0	0	0	0	0	0	1	17	7
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	105	102	8	0	0	11	0	22	57	21	2	0	100	2	0	0	0	0	0	23	60	19
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	15	6	11	0	0	20	0	0	0	6	0	0	6	0	0	0	0	0	0	3	3	0
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	29	27	3	0	0	5	0	0	24	3	0	0	27	0	0	0	0	0	2	13	7	5
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	9	16	10	0	0	3	0	0	16	0	0	0	16	0	0	0	0	0	0	2	11	3
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	28	28	4	0	0	4	0	0	28	0	0	0	28	0	0	0	0	0	1	3	22	2
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	116	109	10	0	0	17	0	9	92	8	0	0	109	0	0	0	0	0	4	48	32	25
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	10	9	3	0	0	4	0	0	6	3	0	0	9	0	0	0	0	0	1	1	4	3
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	30	30	0	0	0	0	0	0	30	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	30
21	BV Cao Nguyên	50	0	4	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	4
	Tổng	2853	186	1085	1030	136	3	10	178	1	54	642	274	54	6	917	98	4	4	7	0	38	258	440	294
	Tỷ lệ %										5.2	62.3	26.6	5.2	0.6	89.0	9.5	0.4	0.4	0.7	0.0	3.7	25.0	42.7	28.5

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	916	46718	1147	34005	6	140	0	2	12571
2	H. Lăk	85	4927	221	3905	0	85	0	1	936
3	H. Krông Bông	128	5699	173	4071	0	235	0	0	1393
4	H. Krông Buk	168	2747	205	1344	0	24	0	0	1379
5	H. Ea H'leo	163	5856	195	5277	2	220	0	0	359
6	H. Krông Pắc	158	9131	213	5728	0	29	0	0	3374
7	H. Krông Ana	138	5104	127	3800	0	13	0	0	1291
8	H. Cư M'gar	242	8458	297	5128	0	14	1	1	3315
9	H. Ea Sup	192	4897	806	3141	0	1	0	0	1755
10	H. M'Drak	163	5647	230	3923	0	0	0	0	1724
11	H. Krông Năng	299	7875	266	5272	0	0	0	0	2603
12	H. Ea Kar	180	7353	302	5622	4	49	0	2	1680
13	H. Buôn Đôn	157	4887	172	3180	0	17	0	0	1690
14	H. Cư Kuin	119	4954	234	2737	0	0	0	1	2216
15	Tx Buôn Hồ	169	4758	119	3149	0	41	0	0	1568
	Tổng	3277	129011	4707	90282	12	868	1	7	37854

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Bàn Văn Hai	Nam	1937	Kinh	Cư Suê	Cưmgar	Không rõ	20-Mar	20-Mar	Có	OAP/ Suy tim độ IV/ Viêm phổi nặng/ THA	Chưa tiêm	31-Mar	Sốc nhiễm trùng - viêm phổi nặng / Nhiễm SARS - CoV2 mức độ nặng ngày 13 / tăng huyết áp/ suy tim độ IV	BVĐK Vùng TN
2	Phan Văn Cơ	1920	Nam	Kinh	Ea Kiệt	CưMgar	Tiếp xúc gần	29-Mar	29-Mar	Có	Tiểu đường, Tăng Huyết áp/điếc, già	Tiêm 2 mũi	29-Mar	Tử vong do già yếu, tiền sử tiểu đường, tăng huyết áp/Test nhanh covid-19 Dương tính	Tại nhà

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	18	18	3	6	3	2		2	10	62	273
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							4			4	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										0	202
8	TTYT huyện Krông Búk								2		2	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1335

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	20	18	3	6	3	2	0	0	11	63	793
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1	1	3	1				3	13	85
1.3	BVĐK TP.BMT	7	9	2	0	1	1			7	27	102
1.4	CDC	2								1	3	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2									2	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					2	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										0	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	1								2	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1									1	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu										0	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4				1				5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										0	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng										0	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drắk										0	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ							14			0	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	14	0	0	14	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							14			14	345
4	Tình nguyện viên								30		30	112
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1252